



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**
Báo cáo tài chính
hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2007

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về công ty	1-2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-5
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 21

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi tên viết tắt là: APFCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000019 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 8 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 07 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con:

- Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi
- Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Sơn Hải – Sơn Hà
- Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đăk Tô
- Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân
- Trung tâm kinh doanh tổng hợp
- Xưởng cơ khí
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại TP Hồ Chí Minh
- Công ty con: Công ty TNHH một thành viên may Đồng Thành

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (055) 822536 – 822529
- Fax: (055) 822060
- Email: apfcoqng@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công lắp đặt: thiết bị cơ khí; xây dựng dân dụng và công nghiệp; may mặc xuất khẩu; Kinh doanh thủ Công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam được, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 392 người. Trong đó nhân viên quản lý 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Vũ Lam Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Lê Tuấn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Bùi Minh Tuyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Đặng Bình Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Lê Văn Quý	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Trần Thanh Chương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Trần Đức Thạch	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Ông Lê Ngọc Hình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003
• Bà Phạm Thị Bạch Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/12/2003

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Ông Ngô Văn Tươi	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Ông Lê Tuấn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Ông Vũ Lam Sơn	P. Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2004



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84.0511) 3655886 • Fax: (84.0511) 3655887
E-mail: aac@dnng.vn.vn

Số: 678/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 5 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2007 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.


Tổng Giám đốc
CÔNG TY
T.N.HH
KIỂM TOÁN VÀ
KẾ TOÁN
Phạm Xuân Vạn
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0102/KTV)

Kiểm toán viên


Nguyễn Trọng Hiếu
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0391/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.384.695.244	107.559.389.274
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.520.626.275	5.880.837.871
1	Tiền	111	5	11.520.626.275	5.880.837.871
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.145.445.126	52.614.898.063
1	Phải thu của khách hàng	131		37.699.586.479	41.604.592.113
2	Trả trước cho người bán	132		5.025.981.420	7.030.982.458
5	Các khoản phải thu khác	135	6	4.893.897.822	4.183.573.557
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.474.020.595)	(204.250.065)
IV	Hàng tồn kho	140		60.220.424.570	43.020.164.156
1	Hàng tồn kho	141	7	60.220.424.570	43.020.164.156
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.498.199.273	6.043.489.184
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	741.106.995
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.196.408.128	4.741.395.182
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	8	9.610.115	47.669.553
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		292.181.030	513.317.454
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.871.909.484	81.393.264.591
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		80.190.096.438	80.478.509.704
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	63.280.804.429	66.863.906.273
	- Nguyên giá	222		151.056.868.303	133.160.120.881
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.776.063.874)	(66.296.214.608)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.500.478.105	1.633.333.333
	- Nguyên giá	228		2.117.259.900	2.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616.781.795)	(366.666.667)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	15.408.813.904	11.981.270.098
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		515.590.000	515.590.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	12	515.590.000	515.590.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		4.166.223.046	399.164.887
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.575.223.046	183.164.887
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		591.000.000	216.000.000
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205.256.604.728	188.952.653.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		132.620.091.292	150.941.922.913
I	Nợ ngắn hạn	310		104.436.488.971	110.342.375.284
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	60.241.820.265	73.613.250.679
2	Phải trả cho người bán	312		8.646.559.756	4.039.973.464
3	Người mua trả tiền trước	313		45.925.613	289.508.718
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.734.973.879	141.218.396
5	Phải trả người lao động	315		28.678.144.490	16.058.278.843
6	Chi phí phải trả	316	16	475.312.528	2.599.288.699
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.613.752.440	13.600.856.485
II	Nợ dài hạn	330		28.183.602.321	40.599.547.629
3	Phải trả dài hạn khác	333		681.456.500	912.916.500
4	Vay và nợ dài hạn	334	18	27.139.547.480	39.484.325.038
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		362.598.341	202.306.091
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.636.513.436	38.010.730.952
I	Vốn chủ sở hữu	410		68.144.731.687	37.293.078.109
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	18.937.036.460	18.937.036.460
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.705.100.000	3.705.100.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		23.134.787.676	8.983.007.570
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.734.259.115	1.519.519.197
9	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.633.548.436	4.148.414.882
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.491.781.749	717.652.843
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.491.781.749	717.652.843
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205.256.604.728	188.952.653.865



Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 5 năm 2008

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập

Trần Đức Thạch

Mẫu số B 02 - DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	685.321.103.747	542.673.835.531
2.	Các khoản giảm trừ	02	20		1.536.356
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	20	685.321.103.747	542.672.299.175
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	564.402.325.382	479.562.687.106
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.918.778.365	63.109.612.069
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	954.802.703	439.050.812
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	23	7.707.890.674	11.043.990.222
	Trong đó: Lãi vay	23		7.442.485.463	10.997.091.948
8.	Chi phí bán hàng	24		37.916.126.715	30.250.102.480
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.492.285.156	14.552.733.151
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.757.278.523	7.701.837.028
11.	Thu nhập khác	31		819.407.639	844.777.365
12.	Chi phí khác	32		639.823.719	23.161.911
13.	Lợi nhuận khác	40		179.583.920	821.615.454
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	40.936.862.443	8.523.452.482
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.827.435.703	2.309.605.109
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	39.109.426.740	6.213.847.373
	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		-	-
	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông công ty mẹ	62		39.109.426.740	6.213.847.373
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	155.266	41.112


Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

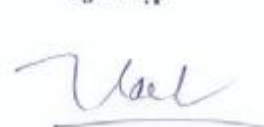
Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 5 năm 2008

Kế toán trưởng



Bùi Thị Như Hoa

Người lập



Trần Đức Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	707.517.284.854	537.735.190.008
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(585.176.069.530)	(476.832.305.571)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.574.192.432)	(23.212.598.685)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(8.356.658.353)	(10.800.662.794)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(511.059.415)	(78.902.576)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	413.160.249.041	38.077.269.653
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(424.063.272.797)	(42.821.238.216)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.996.281.368	22.066.751.819
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(21.937.344.631)	(27.330.860.259)
2	Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	126.448.121	10.800.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(501.290.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	439.645.446	295.850.152
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.371.251.064)	(27.525.500.107)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	9.874.129.300
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	442.044.114.867	387.870.999.343
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(469.403.698.216)	(389.266.135.225)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.626.327.211)	(1.240.313.281)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.985.910.560)	7.238.680.137
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.639.119.744	1.779.931.849
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5.880.837.871	4.100.581.083
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	668.660	324.939
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	11.520.626.275	5.880.837.871

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

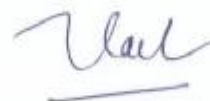
Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 5 năm 2008

Kế toán trưởng



Bùi Thị Như Hoa

Người lập



Trần Đức Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, tên viết tắt là: APFCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000019 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 8 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Tại ngày 31/12/2007 Công ty có 1 Công ty Con:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi Công ty mẹ	% đầu tư gián tiếp bởi Công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty TNHH một thành viên May Đông Thành	3404000004 Ngày 26/12/2005	Sản xuất, gia công hàng may mặc và Thương mại	100	-	100

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công lắp đặt: thiết bị cơ khí; xây dựng dân dụng và công nghiệp; may mặc xuất khẩu; Kinh doanh thủ Công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam được, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở Hợp nhất Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (Công ty Mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Ngoài ra việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất còn phải căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty liên kết, liên doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Trường hợp giữa các công ty có niên độ kế toán lệch quá 3 tháng thì cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và lợi ích cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn Chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngãi trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

4.4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ được phản ánh theo giá gốc.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

	Tỷ lệ khấu hao
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
♦ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong năm đơn vị thực hiện việc tính khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với Tài sản cố định là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý.

4.8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư chứng khoán trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo phương pháp giá gốc. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định hiện hành. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.10. Ghi nhận Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

4.12. Quỹ Lương

Tổng quỹ tiền lương được xác định trên đơn giá tiền lương do Hội đồng quản trị phê duyệt (700 đồng/ 1000 đồng doanh thu trừ chi phí không có lương).

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi đã giao hàng, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hóa đơn bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.14. Chính sách thuế và lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế suất thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng.
 - Đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột mỳ: Áp dụng thuế suất 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Tiền mặt	2.997.785.969	1.752.956.947
Tiền gửi ngân hàng	8.522.840.306	4.127.880.924
Cộng	11.520.626.275	5.880.837.871

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	309.180.000	521.767.461
Phải thu khác	4.584.717.822	2.008.338.096
Phải trả khác (Dư Nợ)	-	1.653.468.000
Cộng	4.893.897.822	4.183.573.557

7. Hàng tồn kho

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.208.185.473	5.537.779.390
Công cụ, dụng cụ	1.023.709.559	2.503.620.845
Chi phí SX, KD dở dang	4.052.859.076	1.693.386.552
Thành phẩm	45.695.751.473	31.174.127.743
Hàng hóa	2.239.918.989	2.111.249.626
Cộng giá gốc hàng tồn kho	60.220.424.570	43.020.164.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Thuế TNDN nộp thừa	9.610.115	47.669.553
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	9.610.115	47.669.553

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.316.329.007	86.012.979.659	8.519.884.085	1.310.928.130	133.160.120.881
Mua sắm trong năm	-	6.734.413.758	2.274.565.052	903.197.193	9.912.176.003
Đ/ tư XDCB hoàn thành	12.465.871.756	-	-	-	12.465.871.756
Thanh lý, nhượng bán	931.037.866	670.574.385	22.000.000	11.495.364	1.635.107.615
Giảm trong năm	1.530.569.062	1.288.536.855	22.104.607	4.982.198	2.846.192.722
Số cuối năm	47.320.593.835	90.788.282.177	10.750.344.53 0	2.197.647.761	151.056.868.303
Khấu hao					
Số đầu năm	15.226.338.679	45.869.717.133	4.392.056.601	808.102.195	66.296.214.608
Khấu hao trong năm	5.398.959.623	15.377.898.013	1.810.893.829	373.886.503	22.961.637.968
Thanh lý, nhượng bán	799.379.629	648.913.709	22.000.000	11.495.364	1.481.788.702
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19.825.918.673	60.598.701.437	6.180.950.430	1.170.493.334	87.776.063.874
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.089.990.328	40.143.262.526	4.127.827.484	502.825.935	66.863.906.273
Số cuối năm	27.494.675.162	30.189.580.740	4.569.394.100	1.027.154.427	63.280.804.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.000.000.000	2.000.000.000
Mua trong năm	117.259.900	117.259.900
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	2.117.259.900	2.117.259.900
Khấu hao		
Số đầu năm	366.666.667	366.666.667
Khấu hao trong năm	250.115.128	250.115.128
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	616.781.795	616.781.795
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.633.333.333	1.633.333.333
Số cuối năm	1.500.478.105	1.500.478.105

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Dự án đầu tư xây dựng BIOGAS	13.236.340.168	5.341.242.091
Dự án kho Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy mì Đồng Xuân	183.000.000	3.058.302.899
Thiết bị sấy bã thử nghiệm	507.370.606	507.370.606
Các công trình khác	418.180.163	2.010.431.535
Cộng	15.408.813.904	11.981.270.098

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Đầu tư cổ phiếu	506.590.000	506.590.000
Đầu tư trái phiếu	9.000.000	9.000.000
Cộng	515.590.000	515.590.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	39.518.391
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	29.460.460	-
Chi phí đào tạo công nhân 2007	274.191.435	-
Chi phí bảo dưỡng có giá trị lớn	268.374.026	15.131.203
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.003.197.125	128.515.293
Cộng	3.575.223.046	183.164.887

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Vay ngắn hạn	59.641.820.265	73.613.250.679
+ Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	13.798.193.566	16.776.890.196
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	34.854.536.207	46.753.855.933
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	3.544.000.000	1.715.635.746
+ Các đối tượng khác	7.445.090.492	8.366.868.804
Nợ dài hạn đến hạn trả	600.000.000	-
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	600.000.000	-
Cộng	60.241.820.265	73.613.250.679

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.456.657.029	141.218.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.278.316.850	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.734.973.879	141.218.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện của tháng 12	475.312.528	423.584.530
Trích trước thuế GTGT bị truy thu	-	2.175.704.169
Cộng	475.312.528	2.599.288.699

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	272.171.728	208.340.511
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	869.986.435	779.012.490
Phải trả về cổ phần hoá	360.710.000	6.461.024.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.110.884.277	6.152.479.008
Cộng	3.613.752.440	13.600.856.485

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
a. Vay dài hạn	27.139.547.480	39.484.325.038
Vay ngân hàng	27.139.547.480	39.484.325.038
+ Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	-	1.424.152.059
+ Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	21.484.529.476	29.720.936.979
+ Ngân hàng phát triển Quảng Ngãi	4.195.000.000	5.911.000.000
+ Ngân hàng phát triển Kon Tum	1.460.018.004	2.428.236.000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	27.139.547.480	39.484.325.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Tổng doanh thu	685.321.103.747	542.673.835.531
+ Doanh thu bán hàng	668.409.519.057	525.735.587.031
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.911.584.690	16.938.248.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.536.356
+ Hàng bán bị trả lại	-	1.536.356
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	685.321.103.747	542.672.299.175
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	668.409.519.057	525.734.050.675
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16.911.584.690	16.938.248.500

21. Giá vốn

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Giá vốn hàng hóa	89.669.964.831	164.061.995.808
Giá vốn thành phẩm	459.976.445.265	300.798.808.392
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.755.915.286	14.701.882.906
Cộng	564.402.325.382	479.562.687.106

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	661.433.689	295.850.152
Cổ tức, lợi nhuận được chia	131.585.125	-
Lãi bán ngoại tệ	3.639.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.498.960	142.825.660
Lãi bán hàng trả chậm	13.395.929	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.250.000	375.000
Cộng	954.802.703	439.050.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền vay	7.442.485.463	10.997.091.948
Lỗ bán ngoại tệ	1.148.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.351.059	28.942.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.906.152	17.955.304
Cộng	7.707.890.674	11.043.990.222

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.936.862.443	8.523.452.482
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(30.884.339)	-
Điều chỉnh tăng	100.700.786	-
+ Các khoản tiền phạt	11.827.864	-
+ Chi phí không có chứng từ hợp lệ	25.045.000	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.906.152	-
+ Chi phí lãi vay quá hạn	48.921.770	-
Điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ Sabeco)	131.585.125	-
Tổng thu nhập chịu thuế	40.905.978.104	8.523.452.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.827.435.703	2.309.605.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	9.721.701.200	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.109.426.740	6.213.847.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.109.426.740	6.213.847.373
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(9.706.795.048)	-
-Các khoản điều chỉnh tăng (Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	14.906.152	-
-Các khoản điều chỉnh giảm (Thuế TNDN được miễn)	9.721.701.200	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.402.631.692	6.213.847.373
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	189.370	151.146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	155.266	41.112

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được lập bởi Công ty.



Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 5 năm 2008

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập

Trần Đức Thạch